

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2022/DS-ST

Ngày: 29 - 7 - 2022

V/v tranh chấp
“Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin

2. Bà Trần Thị Đồi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh K – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 28/TB-TA ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Ô 3, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Văn N, sinh năm: 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm: 1963. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1985

2/ Ông Lê Quốc T, sinh năm 1986 (xin vắng mặt)

3/ Ông Lê Hoàng K, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ: Ấp G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, ông Khanh: Ông Phạm H2, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: Ô 3, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2020 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn do ông Ngô Văn N đại diện trình bày:

Do là chỗ quen biết nên ngày 24/9/2017 bà M có cho bà Hoàng Thị H vay số tiền 300.000.000đồng, các bên có lập giấy tay ghi ngày 24/9/2017, mục đích để làm ăn, thời gian vay là 3 ngày, lãi suất 2%/tháng. Bà H có giao cho bà M 02 bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số BE 629759 do UBND huyện Đức Hòa cấp ngày 2/6/2011 đứng tên Lê Thị Thu H1, Lê Hoàng K, Lê Quốc T (là con ruột của bà H) và giấy chứng nhận QSDĐ số AN 066873 do UBND huyện Đức Hòa chỉnh lý biến động ngày 01/10/2009 đứng tên Lê Quốc T để làm tin cho việc vay tiền.

Đến ngày 30/10/2017 bà H tiếp tục mượn bà M số tiền 40.000.000đồng và ghi thêm vào giấy tay mượn tiền ngày 24/9/2017. Đến hạn thanh toán cũng như cho đến nay bà H vẫn không trả tiền cho bà M và cũng không trả tiền lãi theo thỏa thuận mặc dù bà M đã rất nhiều lần yêu cầu thanh toán.

Tháng 7/2020 bà M khởi kiện bà H lần thứ 1, tại Bản tự khai tại Tòa án vào năm 2020, bà H có cam kết trả cho bà M số tiền 340.000.000 đồng thành 04 lần, lần cuối vào ngày 30/11/2020; bà M đồng ý và rút yêu cầu khởi kiện. Tòa án đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên đến thời hạn thanh toán ngày 30/11/2020 bà H vẫn không hoàn trả số tiền trên như đã cam kết nên tháng 12/2020 bà M nộp đơn khởi kiện lại đối với bà H.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị H phải hoàn trả cho bà M số tiền 340.000.000đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định từ ngày 30/11/2020 cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Bà M đồng ý trả lại cho bà H các bản chính giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên sau khi bà H trả xong số tiền đã vay. Bà M chỉ yêu cầu bà H trả số tiền vay và không yêu cầu bất kì cá nhân nào khác có trách nhiệm liên đới.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu H1, Lê Hoàng K do ông Phạm H2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K là con ruột của bà Hoàng Thị H. Sự việc bà H vay tiền của bà M và đưa bản chính giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên các con của bà H cho bà M để làm tin, các con của bà H không được biết. Đến khi Tòa án triệu tập thì các con của bà H mới được biết.

Do bà H tự ý lấy 02 bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số BE 629759 do UBND huyện Đức Hòa cấp ngày 2/6/2011 đứng tên Lê Thị Thu H1, Lê Hoàng K, Lê Quốc T (là con ruột của bà H) và giấy chứng nhận QSDĐ số AN 066873 do UBND huyện Đức Hòa chỉnh lý biến động ngày 01/10/2009 đứng tên Lê Quốc T

giao cho bà M; bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K hoàn toàn không biết, nên bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K đã làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận QSDĐ mới và đã được cấp lại các Giấy chứng nhận QSDĐ.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà M, các con của bà H không có ý kiến gì đối với số tiền vay giữa bà M và bà H, ông H2 đại diện cho các con của bà H yêu cầu bà M phải hoàn trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số BE 629759 do UBND huyện Đức Hòa cấp ngày 2/6/2011 đứng tên Lê Thị Thu H1, Lê Hoàng K, Lê Quốc T (là con ruột của bà H) và giấy chứng nhận QSDĐ số AN 066873 do UBND huyện Đức Hòa chỉnh lý biến động ngày 01/10/2009 đứng tên Lê Quốc T.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Quốc T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu H1 và ông Lê Hoàng K. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà M, ông T không có ý kiến gì đối với số tiền vay giữa bà M và bà H, anh T yêu cầu bà M phải hoàn trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số BE 629759 do UBND huyện Đức Hòa cấp ngày 2/6/2011 đứng tên Lê Thị Thu H1, Lê Hoàng K, Lê Quốc T (là con ruột của bà H) và giấy chứng nhận QSDĐ số AN 066873 do UBND huyện Đức Hòa chỉnh lý biến động ngày 01/10/2009 đứng tên Lê Quốc T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn bà Hoàng Thị H vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không có bất cứ văn bản nào phản hồi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, thấy rằng, nguyên đơn xuất trình được chứng cứ là Giấy vay tiền và Bản tự khai của bị đơn vào năm 2020. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hoàng Thị H dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên không thể xem xét ý kiến, lời trình bày của bà H. Về lãi suất: nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 30/11/2020, xét yêu cầu và thời gian tính lãi suất là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K: dù hiện nay các ông bà đã được cấp lại các Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng để đảm bảo việc Giấy chứng nhận QSDĐ được thu hồi đúng quy định cần buộc bà

M trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số BE 629759 do UBND huyện Đức Hòa cấp ngày 2/6/2011 đứng tên Lê Thị Thu H1, Lê Hoàng K, Lê Quốc T và giấy chứng nhận QSDĐ số AN 066873 do UBND huyện Đức Hòa chỉnh lý biên động ngày 01/10/2009 đứng tên Lê Quốc T nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị H trả tiền vay. Quan hệ tranh chấp là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Hoàng Thị H có hộ khẩu thường trú tại ấp G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An và có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Tuyết M và bà Hoàng Thị H vay lập giấy tay vay tiền vào ngày 24/9/2017, thời gian vay là 3 ngày. Tháng 7/2020 bà M khởi kiện bà H tại Tòa án; bà H có Bản tự khai tại Tòa cam kết sẽ thanh toán số tiền vay 340.000.000 đồng thành 04 lần, lần cuối vào ngày 30/11/2020 nên bà M rút đơn khởi kiện để bà H thực hiện theo cam kết. Như vậy, thời hiệu khởi kiện vụ án sẽ được tính từ ngày 30/11/2020; do đó, ngày 17/12/2020, bà M nộp đơn khởi kiện lại đối với bà H yêu cầu thanh toán số tiền 340.000.000 đồng và lãi phát sinh vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa, bà Hoàng Thị H và ông Lê Quốc T có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông T.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị H trả số tiền 340.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền hai bên đã ký kết.

Giấy mượn tiền ngày 24/9/2017 với số tiền 300.000.000 đồng và nội dung ghi mượn thêm 40.000.000 đồng ngày 30/10/2017 giữa bà Nguyễn Thị Tuyết M và bà Hoàng Thị H có chữ ký và ghi tên Hoàng Thị H. Tại Bản tự khai của bà Hoàng Thị H do Tòa án thu thập được, bà H cũng có lời trình bày xác nhận có vay của bà M số tiền 340.000.000 đồng.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng cần thiết cho bà Hoàng Thị H, triệu tập bà Hoàng Thị H nhiều lần, bà Hoàng Thị H biết được yêu cầu khởi kiện của bà M nhưng không có ý kiến phản hồi hay phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà M; trong khi, bà M xuất trình được chứng cứ chứng minh là giấy mượn tiền và Tòa án thu thập được Bản tự khai của bà H xác nhận việc nợ tiền bà M nên có căn cứ xác định giữa bà M và bà H có ký giấy mượn tiền, số tiền mượn là 340.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định bà Hoàng Thị H có mượn của bà M số tiền 340.000.000 đồng, đến nay vẫn chưa thanh toán cho bà M; yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về lãi suất do chậm trả tiền: Bà M yêu cầu bà Hoàng Thị H trả lãi suất phát sinh do chậm trả tiền với mức lãi suất theo quy định pháp luật là 0.83%/tháng (10%/năm) từ ngày 30/11/2020 đến ngày xét xử vụ án.

Giấy vay tiền giữa bà M và bà Hoàng Thị H không thỏa thuận về lãi suất, do đó mức lãi suất được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, mức lãi suất là 10%/năm, tương đương 0.83%/tháng. Mức lãi suất. Thấy rằng thời hạn trả tiền ghi trong giấy mượn tiền là trong vòng 03 tháng kể từ ngày 24/9/2017, như vậy thời gian tính lãi suất chậm trả đối với số tiền 300.000.000 đồng sẽ được tính từ ngày 25/12/2017. Việc vay thêm số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 30/10/2017 không thỏa thuận thời gian trả nên thời gian tính lãi suất chậm trả đối với số tiền 40.000.000 đồng sẽ được tính từ ngày 30/10/2017. Do đó, bà M yêu cầu tính lãi suất phát sinh từ ngày 30/11/2020 là có lợi cho bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Từ ngày 30/11/2020 đến ngày 29/7/2022 – ngày xét xử vụ án (01 năm 7 tháng 29 ngày), số tiền lãi phát sinh là: 340.000.000 đồng x 01 năm 7 tháng 29 ngày x 0.83%/tháng = 56.572.221 đồng.

Như vậy, tổng số tiền vay và lãi phát sinh là: 396.572.221 đồng.

[4]. Về trách nhiệm liên đới: Bà M không yêu cầu chủ thể khác có trách nhiệm liên đới cùng bà Hoàng Thị H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Xét yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K: Phía nguyên đơn thừa nhận khi vay tiền bà H đã giao 02 bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số BE 629759 do UBND huyện Đức Hòa cấp ngày 2/6/2011 đứng tên Lê Thị Thu H1, Lê Hoàng K, Lê Quốc T (là con ruột của bà H) và giấy chứng nhận QSDĐ số AN 066873 do UBND huyện Đức Hòa chỉnh lý biến động ngày 01/10/2009 đứng tên Lê Quốc T để đảm bảo cho việc vay tiền, vấn đề này cũng được thể hiện trong nội dung giấy vay tiền. Tuy nhiên, giấy mượn tiền không thể hiện chữ ký, cũng như ý kiến của bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K; bà M cũng không có chứng cứ gì chứng minh bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K biết và đồng ý để bà H giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bảo đảm cho việc vay tiền của bà H. Do đó, phía nguyên đơn có lời trình bày “đồng ý trả lại cho bà H các bản chính giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên sau khi bà H trả xong số tiền đã vay” là không có cơ sở, yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

Đối với việc hiện nay bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K đã được cấp lại các Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng để đảm bảo quyền sở hữu của đương sự đối với các Giấy chứng nhận QSDĐ và đảm bảo việc thu hồi đúng quy

định nên cần tuyên trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K là phù hợp.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6]. Về án phí: Bà Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 186, 273, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết M đối với bà Hoàng Thị H về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Hoàng Thị H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền 396.572.221 đồng – Ba trăm chín mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm hai mươi một đồng, trong đó gốc là 340.000.000 đồng, lãi là 56.572.221 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K đối với bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T và ông Lê Hoàng K: 01 (một) bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số BE 629759 do UBND huyện Đức Hòa cấp ngày 02/6/2011 đứng tên Lê Thị Thu H1, Lê Hoàng K, Lê Quốc T và 01 (một) bản chính giấy chứng nhận QSDĐ số AN 066873 do UBND huyện Đức Hòa cấp ngày 03/7/2008, chỉnh lý biến động ngày 01/10/2009 đứng tên Lê Quốc T.

3. Về án phí:

Bà Hoàng Thị H phải chịu 19.828.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.152.000 đồng theo biên lai thu số 7319 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Hoàn lại cho ông Lê Hoàng K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 9255 ngày 13/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Hoàn lại cho ông Lê Hoàng K, bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Quốc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 9254 ngày 13/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự..

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

(Đã ký)

Nguyễn Hải An